



zhēn pò

侦破

verb · to solve (a case); to crack (a crime)

Example Sentences

jīng fāng hěn kuài zhēn pò le zhè qǐ dào qiè àn
警方很快侦破了这起盗窃案。

The police quickly solved this theft case.

jīng guò sān gè yuè de nǚ lì tā men zhōng yú zhēn pò le zhè ge fù zá de àn jiàn
经过三个月的努力，他们终于侦破了这个复杂的案件。

After three months of effort, they finally cracked this complex case.

Trace each character, then write the word on your own.

侦	侦	侦	侦	侦	侦	侦	侦	侦	侦	侦
破	破	破	破	破	破	破	破	破	破	破
破	破									